

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được trình bày từ trang 06 đến trang 33.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm 2014 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31/10/2014
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 31/10/2014 Thành viên HĐQT ngày 01/11/2014
Ông Nguyễn Xuân Cầu	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Dụ	Thành viên	
Ông Trịnh Tuấn Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/02/2014
Ông Lục Chánh Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/02/2014
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2014

Ban Giám đốc

Ông Huỳnh Tuấn Anh	Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/11/2014
Ông Nguyễn Xuân Cầu	Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/11/2014
Ông Lâm Tứ Duy	Phó Giám đốc Kinh doanh	
Ông Nguyễn Hoài Nam	Phó Giám đốc Kỹ thuật	Miễn nhiệm ngày 31/10/2014

Kế toán trưởng của Công ty trong năm 2014 và đến ngày lập Báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA – Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc này 31/12/2014, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Huỳnh Tuấn Anh

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức, được lập ngày 13/02/2015, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Điền

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số:
1496-2104-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA – CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2015

Lương Ngô Bảo Trân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số:
1828-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		123.148.623.665	125.611.501.026
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	19.624.185.373	32.597.337.499
Tiền	111		9.624.185.373	4.447.629.273
Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	28.149.708.226
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	79.625.775.466	68.700.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121		79.625.775.466	68.700.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.797.403.314	12.711.217.013
Phải thu khách hàng	131		4.066.600.741	5.066.913.885
Trả trước cho người bán	132		778.112.462	903.100.531
Các khoản phải thu khác	135	6	7.192.051.539	8.555.787.456
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.239.361.428)	(1.814.584.859)
Hàng tồn kho	140	7	7.821.166.568	7.665.506.639
Hàng tồn kho	141		7.858.353.419	7.704.427.764
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(37.186.851)	(38.921.125)
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.280.092.944	3.937.439.875
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	2.341.200.000	2.210.400.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		986.181.619	1.184.848.234
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	2.278.331.325	218.350.641
Tài sản ngắn hạn khác	158	10	674.380.000	323.841.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		243.639.293.168	207.446.641.967
Tài sản cố định	220		221.237.661.022	207.440.641.967
Tài sản cố định hữu hình	221	11	201.676.261.027	192.535.820.840
- Nguyên giá	222		452.343.712.611	403.876.639.712
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(250.667.451.584)	(211.340.818.872)
Tài sản cố định vô hình	227	12	202.866.878	253.230.103
- Nguyên giá	228		478.280.510	413.390.510
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(275.413.632)	(160.160.407)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	19.358.533.117	14.651.591.024
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		22.395.632.146	-
Đầu tư dài hạn khác	258	14	22.395.632.146	-
Tài sản dài hạn khác	260		6.000.000	6.000.000
Tài sản dài hạn khác	268		6.000.000	6.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		366.787.916.833	333.058.142.993


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2014

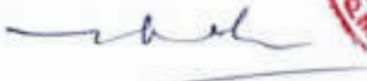
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		226.332.259.814	201.312.668.274
Nợ ngắn hạn	310		108.249.163.039	97.866.860.551
Vay và nợ ngắn hạn	311	15	13.202.815.566	13.042.573.000
Phải trả người bán	312		42.922.847.011	18.820.214.659
Người mua trả tiền trước	313		4.118.263.664	2.846.325.945
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	2.165.619.848	1.631.797.129
Phải trả người lao động	315		18.582.974.702	13.872.645.651
Chi phí phải trả	316	17	165.000.000	70.367.941
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	25.473.607.342	46.326.025.026
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.618.034.906	1.256.911.200
Nợ dài hạn	330		118.083.096.775	103.445.807.723
Phải trả dài hạn người bán	331		3.490.046.372	4.536.055.257
Phải trả dài hạn khác	333	19	84.277.909.256	55.391.795.753
Vay và nợ dài hạn	334	20	30.315.141.147	43.517.956.713
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		140.455.657.019	131.745.474.719
Vốn chủ sở hữu	410	21	140.455.657.019	131.745.474.719
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	417		22.979.447.888	18.742.461.513
Quỹ dự phòng tài chính	418		8.500.000.000	7.687.521.051
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.976.209.131	20.315.492.155
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		366.787.916.833	333.058.142.993

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
			VND	VND
Tài sản thuê ngoài		35.3	31.626.713.249	18.698.035.830

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2015


Nguyễn Thị Ngọc Lành
Người lập


Nguyễn Thị Ngọc Hạnh
Kế toán trưởng





Huỳnh Tuấn Anh
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	465.223.903.725	429.117.317.071
Các khoản giảm trừ doanh thu	03	23	113.388.272	172.212.740
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	465.110.515.453	428.945.104.331
Giá vốn hàng bán	11	24	285.218.146.066	254.615.619.988
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		179.892.369.387	174.329.484.343
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	7.743.436.232	6.400.809.638
Chi phí tài chính	22	26	4.514.539.351	4.096.585.540
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.514.539.351</i>	<i>4.096.585.540</i>
Chi phí bán hàng	24	27	121.937.735.944	122.494.524.159
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	31.052.591.193	29.137.161.120
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.130.939.131	25.002.023.162
Thu nhập khác	31	29	2.485.110.902	2.590.680.417
Chi phí khác	32	30	1.706.184.133	467.380.705
Lợi nhuận khác	40		778.926.769	2.123.299.712
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.909.865.900	27.125.322.874
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	6.717.655.640	5.669.240.766
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.192.210.260	21.456.082.108
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	2.846	2.524

TP Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2015


Nguyễn Thị Ngọc Lành
Người lập


Nguyễn Thị Ngọc Hạnh
Kế toán trưởng



Huỳnh Tuấn Anh
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		30.909.865.900	27.125.322.874
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	2		39.441.885.937	36.932.495.895
Các khoản dự phòng	3		424.776.569	450.573.256
(Lãi), lỗ hoạt động đầu tư	5		(7.743.436.232)	(6.400.809.638)
Chi phí lãi vay	6		4.514.539.351	4.096.585.540
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		67.547.631.525	62.204.167.927
(Tăng), giảm các khoản phải thu	9		(5.733.004.815)	5.406.395.096
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(153.925.655)	5.401.857.835
Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		35.587.493.838	20.984.350.173
(Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(130.800.000)	(2.200.590.909)
Tiền lãi vay đã trả	13		(4.514.539.351)	(4.131.087.870)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.183.832.921)	(5.640.321.134)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		18.363.657.899	1.464.370.104
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(7.116.433.630)	(6.481.654.856)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		97.666.246.890	77.007.486.366
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(61.438.948.013)	(51.305.293.482)
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(128.072.068.732)	(97.913.906.174)
Tiền thu cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24		94.750.661.120	90.604.221.100
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.352.105.609	2.330.801.098
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(87.408.250.016)	(56.284.177.458)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	20.921.674.674
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.042.573.000)	(10.964.355.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.188.576.000)	(10.152.563.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.231.149.000)	(195.243.606)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(12.973.152.126)	20.528.065.302
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.597.337.499	12.069.272.197
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	19.624.185.373	32.597.337.499

TP Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2015



Nguyễn Thị Ngọc Lành
Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh
Kế toán trưởng

Huỳnh Tuấn Anh
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 ngày 18/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 vào ngày 10 tháng 11 năm 2014 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 08 Không Tử, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty đến ngày 31/12/2014 là: 85.000.000.000 đồng, bao gồm:

	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ %
Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	43.350.000.000	51
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh (REE)	36.647.200.000	43
Vốn góp của các đối tượng khác	5.002.800.000	6
Cộng	85.000.000.000	100

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước;
- Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (theo địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp;
- Xây dựng công trình cấp nước (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm 2014 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2013.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (hoặc kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

3.6 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và tạm trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 05
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Phương tiện truyền dẫn	10 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	05

3.7 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Phần mềm máy vi tính và thiết bị độc mã vạch

Là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa vào sử dụng. Các tài sản này được khấu hao trong 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm: chi phí sửa chữa ống mưng, chi phí thuê nhân công,... Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

3.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 THUẾ

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định lợi nhuận chịu thuế cũng như chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo vào Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ, công văn 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa. Ngoài ra, do Công ty thành lập và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất thuế TNDN được áp dụng là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động; được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm thứ 8 Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20% (đối với thu nhập của hoạt động kinh doanh chính từ hệ thống cấp nước khi Cổ phần hóa).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.13 THUẾ**

Các ngành nghề hoạt động có liên quan đến hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp tạo thu nhập là hoạt động kinh doanh nước sạch, hoạt động gắn đồng hồ nước sẽ được áp dụng chính sách ưu đãi thuế. Thu nhập liên quan đến các hoạt động khác không được hưởng chính sách ưu đãi thuế. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính"

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Trong 2014 Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần được trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	36.123.686	66.550.879
Tiền gửi ngân hàng	9.588.061.687	4.381.078.394
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	28.149.708.226
Cộng	19.624.185.373	32.597.337.499

(*) Là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại ngân hàng thương mại cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
<i>Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đến 12 tháng:</i>		
Ngân hàng Công Thương	29.988.541.666	15.000.000.000
Ngân hàng NN&PT NT CN Thủ Đức	10.000.000.000	13.500.000.000
Ngân hàng NN&PT NT CN Chợ Lớn	20.000.000.000	21.000.000.000
Ngân hàng Đông Á	18.500.000.000	19.200.000.000
Ngân hàng NN&PT NT CN Miền Đông	1.137.233.800	-
Cộng	79.625.775.466	68.700.000.000

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	399.247.150	399.247.150
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn (*)	2.561.518.041	2.396.310.526
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	3.551.454.857	3.149.407.588
Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	140.000.000	140.000.000
Chi phí thực hiện dự án di dời hệ thống cấp nước vành đai Tân Sơn Nhất	453.083.959	2.435.191.692
Phải thu khác	86.747.532	35.630.500
Cộng	7.192.051.539	8.555.787.456

(*) Là các chi phí phát sinh sau thời điểm cổ phần hóa như chi phí chi hộ Tổng Công ty, chi phí gắn trụ cứu hỏa, chi phí gắn đồng hồ nước cho hộ nghèo, chi phí quản lý bồn nước...

7. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.769.403.418	7.649.440.169
Công cụ, dụng cụ	88.950.001	2.090.909
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	52.896.686
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	7.858.353.419	7.704.427.764
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(37.186.851)	(38.921.125)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	7.821.166.568	7.665.506.639

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Là giá trị còn lại của chi phí Bảo hiểm nhân thọ được phân bổ năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>Tại 31/12/2014</u>	<u>Tại 01/01/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT nộp thừa	2.044.776.481	-
Thuế TNCN nộp thừa	233.554.844	218.350.641
Cộng	2.278.331.325	218.350.641

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Tại 31/12/2014</u>	<u>Tại 01/01/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng	324.380.000	138.841.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	350.000.000	185.000.000
Cộng	674.380.000	323.841.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

II. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Tổng cộng
	vật kiến trúc VND	thiết bị VND	vận tải, truyền dẫn VND	đụng cụ, quản lý VND	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2014	2.440.124.291	4.586.305.106	394.157.885.224	2.692.325.091	403.876.639.712
- Mua trong năm	44.200.000	1.266.780.000	2.096.712.908	122.470.020	3.530.162.928
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		2.564.224.415	42.372.685.556		44.936.909.971
Tại ngày 31/12/2014	2.484.324.291	8.417.309.521	438.627.283.688	2.814.795.111	452.343.712.611
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2014	1.652.665.122	2.935.629.858	206.455.978.446	296.545.446	211.340.818.872
- Khấu hao trong năm	114.083.619	704.696.361	37.978.805.461	529.047.271	39.326.632.712
Tại ngày 31/12/2014	1.766.748.741	3.640.326.219	244.434.783.907	825.592.717	250.667.451.584
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
Tại ngày 01/01/2014	787.459.169	1.650.675.248	187.701.906.778	2.395.779.645	192.535.820.840
Tại ngày 31/12/2014	717.575.550	4.776.983.302	194.192.499.781	1.989.202.394	201.676.261.027

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2014 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 84.869.078.817 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính, khấu hao trong 3 năm.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Tổng số chi phí XD CB dở dang	19.358.533.117	14.651.591.024
Trong đó:		
- <i>Chi phí xây dựng công trình</i>	<i>19.358.533.117</i>	<i>14.650.436.024</i>
+ Di dời các tuyến ống cấp nước phục vụ dự án đường nối Tân Sơn Nhất - Bình Lợi Đoạn 1	92.980.025	3.196.731.531
+ Di dời đường ống cấp nước phía trái tuyến trên Xa Lộ Hà Nội	53.248.161	2.277.492.739
+ Phủ kín mạng lưới cấp nước các hẻm P. Hiệp Bình Phước - Thủ Đức Đợt 2	-	1.585.342.387
+ Di dời tuyến ống cấp nước phía trái Xa lộ Hà Nội (QH-GVM)	-	1.043.368.058
+ Lắp đặt Đồng hồ tổng	1.367.808.575	844.269.446
+ Phủ kín mạng lưới cấp nước đợt 8	7.018.698.025	-
+ Lắp đặt mạng lưới cấp nước khu dân cư Sông Đà	363.780.546	601.498.272
+ Các thiết bị theo dõi áp lực và đồng hồ tổng	-	209.520.000
+ Di dời tuyến ống cấp nước phục vụ dự án đường nối Tân Sơn Nhất-Bình Lợi Đoạn 2	3.244.031.259	1.582.224.678
+ Phát triển mạng lưới Phường Long Bình - Tân Phú Q9	698.713.183	698.713.183
+ Phát triển mạng lưới cấp nước các hẻm lẻ phải TL 43 - P. Bình Chiểu	675.556.906	594.310.851
+ Phát triển mạng lưới cấp nước P. Trường Thọ - Đợt 4/2005	-	286.511.703
+ Phát triển mạng lưới cấp nước P. Linh Chiểu - Đợt 1/2005	4.763.256	4.763.256
+ Phủ kín mạng lưới cấp nước đợt 5	-	400.100.163
+ Phủ kín mạng lưới cấp nước đợt 7	-	132.386.571
+ Di dời tuyến ống cấp nước phục vụ dự án đường nối Tân Sơn Nhất-Bình Lợi Đoạn 3	3.189.767.406	167.816.626
+ Đầu nối các công trình phát triển mạng lưới cấp nước mạng BOO	-	120.785.389
+ Di dời ĐOCN XL Hà Nội phía phải và phía trái	170.953.655	-
+ LD TOCN D200 UPVC DG 990 P.Phú Hữu Q9	97.527.873	-
+ PTMLCN P. Linh Trung QTB (COCA COLA)	887.987.780	-
+ LD MLCN KDC Bình Dân KP7 - HBC - Q.TĐ	735.791.500	-
+ SCOM Lẻ phải đường Lê Văn Việt Q9	177.598.212	-
+ SCOM Lẻ trái đường Lê Văn Việt Q9	121.353.842	-
+ Các công trình khác	457.972.913	904.601.171
- <i>Xây dựng cơ bản - thiết bị</i>	-	<i>1.155.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
<i>Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng:</i>		
Ngân hàng Đông Á	18.000.000.000	-
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4.395.632.146	-
Cộng	22.395.632.146	-

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả (*)	13.202.815.566	13.042.573.000
Cộng	13.202.815.566	13.042.573.000

(*): Là khoản vay dài hạn đến hạn trả của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.165.619.848	1.631.797.129
Cộng	2.165.619.848	1.631.797.129

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Chi phí thuê nhân công	-	63.711.329
Tiền điện thoại, internet, nhiên liệu và chi phí khác	165.000.000	6.656.612
Cộng	165.000.000	70.367.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	27.265.457	27.265.457
Kinh phí công đoàn	86.529.074	61.543.858
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.441.535.959	1.029.364.212
Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	1.087.279.817	1.060.338.432
Cổ tức phải trả	109.786.646	98.362.646
Phí bảo vệ môi trường	4.575.713.362	4.372.387.773
Chi phí tự thực hiện	889.762.296	3.305.155.346
Công ty CP Hạ Tầng Kỹ Thuật TPHCM	-	22.838.430.783
Khu Quản lý Giao thông đô thị số 1 (*)	12.904.761.716	12.904.761.716
Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	1.698.403.035	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.652.569.980	628.414.803
Cộng	25.473.607.342	46.326.025.026

(*): Là khoản thu tiền bồi thường di dời tuyến ống cấp nước, sẽ ghi tăng vào thu nhập khác khi hoàn tất hồ sơ bàn giao mặt bằng.

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Phải trả về giá trị tài sản viện trợ	33.003.950	33.003.950
Ban Quản lý cải tạo Kênh Ba Bò (*)	13.410.369.152	-
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật TP.HCM (*)	22.838.430.783	-
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn (**)	47.996.105.371	55.358.791.803
Cộng	84.277.909.256	55.391.795.753

(*): Là khoản thu tiền bồi thường di dời tuyến ống cấp nước, sẽ ghi tăng vào thu nhập khác khi hoàn tất hồ sơ bàn giao mặt bằng.

(**): Là các khoản phải trả Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - Công ty TNHH MTV theo biên bản quyết toán chuyển thể năm 2007.

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Là các khoản vay Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn theo từng hợp đồng vay cụ thể, mức lãi suất từ 5,4%/năm đến 11,4%/ năm. Thời gian vay 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng cấp 3. Các khoản vay này không yêu cầu tài sản thế chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	<u>Tại 31/12/2014</u>	<u>Tại 01/01/2014</u>
	VND	VND
Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	43.350.000.000	43.350.000.000
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh (REE)	36.647.200.000	36.647.200.000
Vốn góp của các đối tượng khác	5.002.800.000	5.002.800.000
Cộng	85.000.000.000	85.000.000.000

21.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000

21.3 CỔ TỨC

Công ty chia cổ tức năm 2013 với tỷ lệ 12% trên mệnh giá cổ phần theo Nghị quyết số 009/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	85.000.000.000	14.792.631.775	6.166.210.238	19.374.067.460	125.332.909.473
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	21.456.082.108	21.456.082.108
- Phân phối lợi nhuận 2012: trích lập Quỹ ĐTPT, DPTC	-	2.809.239.782	1.521.310.813	(4.330.550.595)	-
- Thuế TNDN được miễn giảm	-	1.140.589.956	-	(1.140.589.953)	3
- Phân phối lợi nhuận 2012: trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.843.516.865)	(4.843.516.865)
- Phân phối lợi nhuận 2012: chia cổ tức	-	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Tại ngày 31/12/2013	85.000.000.000	18.742.461.513	7.687.521.051	20.315.492.155	131.745.474.719
Tại ngày 01/01/2014	85.000.000.000	18.742.461.513	7.687.521.051	20.315.492.155	131.745.474.719
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	24.192.210.260	24.192.210.260
- Phân phối lợi nhuận 2013: Trích lập Quỹ ĐTPT, Quỹ DPTC (*)	-	4.236.986.375	812.478.949	(5.049.465.324)	-
- Phân phối lợi nhuận 2013: Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(5.282.027.960)	(5.282.027.960)
- Phân phối lợi nhuận 2013: Chia cổ tức (*)	-	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Tại ngày 31/12/2014	85.000.000.000	22.979.447.888	8.500.000.000	23.976.209.131	140.455.657.019

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014 số 009/NQ-DHĐCĐ ngày 16/04/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu cung cấp nước	453.483.373.595	421.413.753.748
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	11.740.530.130	7.703.563.323
Cộng	465.223.903.725	429.117.317.071

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	113.388.272	172.212.740
<i>Trong đó:</i>		
+ Giảm giá hàng bán	55.095.791	99.642.179
+ Hàng bán bị trả lại	58.292.481	72.570.561
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	465.110.515.453	428.945.104.331
+ Doanh thu cung cấp nước	453.419.872.395	421.254.525.124
+ Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	11.690.643.058	7.690.579.207

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn cung cấp nước	278.905.291.623	250.609.490.857
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước	6.312.854.443	4.006.129.131
Cộng	285.218.146.066	254.615.619.988

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.743.436.232	6.400.809.638
Cộng	7.743.436.232	6.400.809.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	4.514.539.351	4.096.585.540
Cộng	4.514.539.351	4.096.585.540

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên	40.139.762.801	34.296.761.795
Chi phí nguyên vật liệu (*)	37.910.614.902	49.648.674.837
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.683.501.822	36.537.809.632
Chi phí thuê tài sản	4.136.389.085	1.869.803.581
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác	1.067.467.334	141.474.314
Cộng	121.937.735.944	122.494.524.159

(*): Là chi phí thay đồng hồ nước, gắn đồng hồ nước miễn phí, chi phí sửa chữa ống mục, chi phí sửa bể.

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	17.837.736.201	16.101.538.159
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng quản lý	545.612.590	945.311.720
Chi phí khấu hao tài sản cố định	758.384.115	394.686.263
Thuế phí, lệ phí	116.976.409	94.376.043
Chi phí dự phòng	424.776.569	450.573.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.377.749.539	3.045.292.196
Chi phí bằng tiền khác	7.991.355.770	8.105.383.483
Cộng	31.052.591.193	29.137.161.120

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Bồi thường di dời, phạt vi phạm hợp đồng	19.396.800	1.256.458.287
Nhượng bán vật tư ngành nước	507.390.362	289.192.154
Truy thu tiền nước	1.842.153.900	955.590.514
Thu tiền kiểm định đồng hồ nước	45.020.565	39.353.283
Thu nhập khác	71.149.275	50.086.179
Cộng	2.485.110.902	2.590.680.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Nhượng bán TSCĐ, vật tư ngành nước	507.616.359	284.510.979
Chi phí cho công tác truy thu tiền nước	320.810.774	175.596.131
Chi phí bồi thường, vi phạm hợp đồng	867.062.104	-
Chi phí khác	10.694.896	7.273.595
Cộng	1.706.184.133	467.380.705

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.909.865.900	27.125.322.874
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập	606.755.780	114.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế, trong đó:	31.516.621.680	27.239.322.874
+ Thu nhập chịu thuế thuế suất 20%	10.800.056.478	22.811.799.064
+ Thu nhập chịu thuế thuế suất 25%	-	4.427.523.810
+ Thu nhập chịu thuế thuế suất 22%	20.716.565.202	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành, trong đó:	6.933.656.769	6.809.830.719
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 5%	-	1.140.589.953
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 2%	216.001.129	-
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	6.717.655.640	5.669.240.766

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.192.210.260	21.456.082.108
Số điều chỉnh tăng	-	-
Số điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	24.192.210.260	21.456.082.108
Số cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.846	2.524

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN (TIẾP)

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.14.

Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

	Giá trị sổ sách	
	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.624.185.373	32.597.337.499
Đầu tư ngắn hạn	79.625.775.466	68.700.000.000
Phải thu khách hàng	1.827.239.313	3.252.329.026
Đầu tư dài hạn khác	22.395.632.146	-
Phải thu ngắn hạn khác	7.192.051.539	8.555.787.456
Cộng	130.664.883.837	113.105.453.981
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	46.412.893.383	23.356.269.916
Các khoản vay	43.517.956.713	56.560.529.713
Chi phí phải trả	165.000.000	70.367.941
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25.473.607.342	46.326.025.026
Phải trả, phải nộp dài hạn khác	84.277.909.256	55.391.795.753
Cộng	199.847.366.694	181.704.988.349

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong kỳ, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của tỷ giá hối đoái, biến động của thị trường ... để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết từ Tổng công ty cấp nước Sài Gòn để đầu tư phát triển mạng cấp 3, chịu lãi suất đã được ký kết theo từng hợp đồng. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Tuy vậy, Công ty không chịu rủi ro lãi suất lớn do Công ty có chính sách duy trì lãi suất cố định cho tất cả các khoản vay dài hạn. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Do đặc thù kinh doanh của công ty là cung cấp nước cho địa bàn Quận Thủ Đức và các vùng lân cận. Công ty mua nước từ nguồn chủ yếu là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn nên về đơn giá mua phụ thuộc nhiều vào đơn giá của Tổng công ty.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2014			
Phải trả người bán	42.922.847.011	3.490.046.372	46.412.893.383
Các khoản vay	13.202.815.566	30.315.141.147	43.517.956.713
Chi phí phải trả	165.000.000	-	165.000.000
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25.473.607.342	-	25.473.607.342
Phải trả, phải nộp dài hạn khác	-	84.277.909.256	84.277.909.256
Cộng	81.764.269.919	118.083.096.775	199.847.366.694

Tại 01/01/2014

Phải trả người bán	18.820.214.659	4.536.055.257	23.356.269.916
Các khoản vay	13.042.573.000	43.517.956.713	56.560.529.713
Chi phí phải trả	70.367.941	-	70.367.941
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	46.326.025.026	-	46.326.025.026
Phải trả, phải nộp dài hạn khác	-	55.391.795.753	55.391.795.753
Cộng	78.259.180.626	103.445.807.723	181.704.988.349

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phải sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2014			
Tiền và tương đương tiền	19.624.185.373	-	19.624.185.373
Đầu tư ngắn hạn	79.625.775.466	-	79.625.775.466
Phải thu khách hàng	1.827.239.313	-	1.827.239.313
Đầu tư dài hạn	-	22.395.632.146	22.395.632.146
Phải thu ngắn hạn khác	7.192.051.539	-	7.192.051.539
Cộng	108.269.251.691	22.395.632.146	130.664.883.837

Tại 01/01/2014

Tiền và tương đương tiền	32.597.337.499	-	32.597.337.499
Đầu tư ngắn hạn	68.700.000.000	-	68.700.000.000
Phải thu khách hàng	3.252.329.026	-	3.252.329.026
Phải thu ngắn hạn khác	8.555.787.456	-	8.555.787.456
Cộng	113.105.453.981	-	113.105.453.981

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty. Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Năm 2014	Cấp nước VND	Lắp đặt đồng hồ VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	453.483.373.595	11.740.530.130	465.223.903.725
Giảm trừ doanh thu	63.501.200	49.887.072	113.388.272
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	453.419.872.395	11.690.643.058	465.110.515.453
Giá vốn bộ phận	278.905.291.623	6.312.854.443	285.218.146.066
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	174.514.580.772	5.377.788.615	179.892.369.387
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận (*)	-	-	(152.990.327.137)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	26.902.042.250
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	7.743.436.232
Chi phí tài chính	-	-	(4.514.539.351)
Thu nhập khác	-	-	2.485.110.902
Chi phí khác	-	-	(1.706.184.133)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	(6.717.655.640)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	24.192.210.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Năm 2013	Cấp nước VND	Lắp đặt đồng hồ VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	421.413.753.748	7.703.563.323	429.117.317.071
Giảm trừ doanh thu	159.228.624	12.984.116	172.212.740
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	421.254.525.124	7.690.579.207	428.945.104.331
Giá vốn bộ phận	250.609.490.857	4.006.129.131	254.615.619.988
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	170.645.034.267	3.684.450.076	174.329.484.343
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận (*)	-	-	(151.631.685.279)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	22.697.799.064
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	6.400.809.638
Chi phí tài chính	-	-	(4.096.585.540)
Thu nhập khác	-	-	2.590.680.417
Chi phí khác	-	-	(467.380.705)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	(5.669.240.766)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	21.456.082.108

(*) : Bao gồm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Đối với khoản mục khác trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Công ty không theo dõi riêng biệt theo từng bộ phận.

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**35.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV, các Công ty con, Công ty liên kết của Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn và Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh (REE). Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Mua hàng từ các bên liên quan	289.633.240.127	256.380.205.103
Bán hàng từ các bên liên quan	2.730.540.898	-
Lãi vay từ các bên liên quan	4.514.539.351	4.096.585.540

Số dư với các bên liên quan

Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Phải thu khác	2.561.518.041	2.396.310.526
Trả trước người bán	156.063.820	-
Phải trả cho người bán	34.071.221.327	15.589.798.041
Phải trả ngắn hạn khác	1.087.279.817	1.060.338.432
Phải trả dài hạn khác	48.029.109.321	55.391.795.753
Các khoản vay	43.517.956.713	56.560.529.713
Phải thu về cổ phần hóa	399.247.150	399.247.150

35.2 THU NHẬP BAN ĐIỀU HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Hội đồng Quản trị	872.134.094	795.623.628
Ban Giám đốc	1.416.512.569	1.283.485.874
Ban Kiểm soát	333.245.947	285.673.636
Cộng	2.621.892.610	2.364.783.138

35.3 TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư nằm trong khu vực Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng, được thuê theo hợp đồng số 285 ngày 22/01/2014 và Phụ lục số 1174 ngày 15/4/2014.

35.4 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TANG, KHOẢN CAM KẾT

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.5 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.


35.6 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.


35.7 SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty đã được kiểm toán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2015



Nguyễn Thị Ngọc Lành
Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh
Kế toán trưởng





Huỳnh Tuấn Anh
Giám đốc

Tên Doanh nghiệp:
Mã số thuế :

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC (TDW)
0304803601

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp trực tiếp)

NĂM 2014

Đơn vị Tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<u>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		534.063.344.102	492.278.367.928
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(331.568.272.471)	(319.304.524.720)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(44.697.618.163)	(37.906.587.865)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.514.539.351)	(4.131.087.870)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.183.832.921)	(5.640.321.134)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22.211.036.943	6.812.092.935
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(71.643.871.249)	(55.100.452.908)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (Mã 20= mã 01+ 2+03+04+05+06+07)	20		97.666.246.890	77.007.486.366
<u>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</u>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(61.438.948.013)	(51.305.293.482)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(128.072.068.732)	(97.913.906.174)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		94.750.661.120	90.604.221.100
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.352.105.609	2.330.801.098
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(87.408.250.016)	(56.284.177.458)
<u>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</u>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	20.921.674.674
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.042.573.000)	(10.964.355.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(10.188.576.000)	(10.152.563.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.231.149.000)	(195.243.606)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(12.973.152.126)	20.528.065.302
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.597.337.499	12.069.272.197
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	29	19.624.185.373	32.597.337.499

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2015

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Huỳnh Tuấn Anh